#### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Năm báo cáo 2014

**I. Thông tin chung:**

1. **Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Hoàng Hà

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1000272301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 02/7/2010.

- Vốn điều lệ: 136.000.000.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 139.299.846.130 đồng

- Địa chỉ: Số 368 Phố Lý Bôn - Phường Tiền Phong – Thành phố Thái Bình - Tỉnh Thái Bình.

- Số điện thoại: (036) 3 846 908

- Số fax: (036) 3 846 908

- Website: [www.hoanghaco.com.vn](http://www.hoanghaco.com.vn)

- Mã cổ phiếu: HHG

1. **Quá trình hình thành và phát triển**

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm 2014** | * Ngày 28/9/2014, điều chỉnh tăng tần suất chạy xe trên tuyến Thái Bình – Lương Yên, Hà Nội từ 30 chuyến/ngày lên 45 chuyến/ngày. * Điều chỉnh bến đến trên tuyến Thái Bình đi bến xe khách Cửa Ông, Quảng Ninh sang bến xe khách Cẩm Hải, Quảng Ninh. * Tháng 8/2014, Công ty mở đại lý cấp 1 bán xe ô tô cho Công ty Cổ phần ô tô Đô Thành. * Tổng giám đốc công ty được tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba của Nhà nước. * Công ty nhận giải thưởng “Vô lăng vàng 2014” do Ủy ban An toàn giao thông quốc gia trao tặng. |
| **Năm 2013** | * Ngày 9/8/2013, Công ty đón nhận Huân chương lao động hạng ba của Nhà nước.   - Tổng giám đốc công ty được tặng bằng khen của Chính phủ. |
| **Năm 2012** | Xây dựng giai đoạn II tòa nhà Hoàng Hà (Từ tầng 6-10) hoàn thành và đưa vào sử dụng |
| **Năm 2011** | - Ngày 25/9/2011, Đưa bến xe khách Hoàng Hà đạt tiêu chuẩn Bến xe khách loại II vào hoạt động.  - Mở tuyến vận tải hành khách từ TP Thái Bình – TP Hồ Chi Minh;  - Ngày 08/8/2011, Công ty được nhận Cờ thi đua của Chính Phủ |
| **Năm 2010** | - Ngày 28/7/2010, Niêm yết trên HNX với mã chứng khoán HHG  - Tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 136 tỷ đồng.  - Giải thưởng Sao vàng Đất việt năm 2010; Cúp Thánh Gióng dành cho 100 doanh nhân tiêu biểu năm 2010 do Phòng Thương mại Việt Nam trao tặng. |
| **Năm 2009** | - Top 10 doanh nghiệp tiêu biểu năm 2009 của Thái Bình.  - Giải nhất cuộc thi “Lái xe với an toàn giao thông”  - Mở thêm tuyến xe buýt số 05 (TP Thái Bình – Thái Thượng, Thái Thụy) |
| **Năm 2008** | - Giải thưởng Sao vàng Đất việt năm 2008;  - Giải thưởng Chất lượng Việt Nam do Bộ khoa học và Công nghệ trao tặng;  - Nhận kỷ niệm chương “Vì sự phát triển cộng đồng doanh nghiệp Việt nam” của Chủ tịch Phòng thương mại và Công nghiệp Việt nam.  - Mở thêm tuyến xe buýt 04 (TP Thái Bình - Thị trấn Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Phụ. |
| **Năm 2007** | - Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 60 tỷ đồng.  - Top 10 doanh nghiệp tiêu biểu tỉnh Thái Bình.  - Bằng khen của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam |
| **Năm 2006** | - Giải thưởng Sao vàng Đất việt  - Mở thêm tuyến xe buýt số 02 và 03 (TP Thái Bình - huyện Đông Hưng, Thái Thụy, Hưng Hà) |
| **Năm 2005** | - Mở tuyến xe buýt số 01 đầu tiên tại tỉnh Thái Bình (TP. Thái Bình - Tiền Hải)  - Mở thêm dịch vụ taxi tại tỉnh Hưng Yên |
| **Năm 2004** | - Tăng vốn điều lệ từ 1,5 tỷ đồng lên 10 tỷ đồng. |
| **Năm 2001** | - Công ty được thành lập ngày 25/9/2001 với số vốn điều lệ 1,5 tỷ đồng. |

1. **Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

**\* Ngành nghề kinh doanh:**

- Mua bán hàng nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng.

- Kinh doanh vận tải hành khách.

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và dịch vụ ăn uống đầy đủ.

- Kinh doanh siêu thị.

- Mua bán ô tô, xe máy.

- Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ.

- Đại lý kinh doanh xăng dầu.

- Mua bán chất bôi trơn và làm sạch động cơ.

- Xây dựng các công trình dân dụng.

- Kinh doanh bến bãi đỗ xe.

- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

- Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.

- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát.

- Mua bán chứng khoán và kinh doanh bất động sản…

**\* Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Thái Bình, Quảng Ninh và TP. Hà Nội.**

1. **Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

**\* Mô hình quản trị và bộ máy quản lý**

* + Đại hội đồng cổ đông;
  + Hội đồng quản trị;
  + Ban Kiểm soát;
  + Ban Tổng Giám đốc;
  + Kế toán trưởng;
  + Các phòng chuyên môn;
  + Các xí nghiệp, đội sản xuất;
  + Các Chi nhánh Công ty tại Hà Nội, Quảng Ninh.

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**BAN KIỂM SOÁT**

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

ĐIỀU HÀNH TUYẾN CỐ ĐỊNH

ĐIỀU HÀNH XE BUÝT

KINH DOANH TAXI, XE HỢP ĐỒNG

CHUYỂN PHÁT NHANH

XƯỞNG SỬA

THANH TRA

PHÁP CHẾ

TÀI CHÍNH

KẾ TOÁN

TỔ CHỨC

HÀNH CHÍNH

**KHỐI KINH DOANH**

**KHỐI HỖ TRỢ**

**CHI NHÁNH**

**QUẢNG NINH**

**CHI NHÁNH**

**HÀ NỘI**

KINH DOANH XE Ô TÔ

PHÚC TRA

CNTT

\* Công ty liên kết: **Công ty Cổ phần Bến xe Trung tâm Cẩm Phả**

Địa chỉ: Khu Diêm Thủy, phường Cẩm Bình, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ thực góp: 17.332.570.000 VNĐ

Tỷ lệ nắm giữ cổ phần: 34,67%

Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

+ Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

+ Vận tải hành khách đường bộ khác;

+ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

+ Vận tải bằng xe buýt;

.............................................

1. **Định hướng phát triển**

Công ty Cổ phần Hoàng Hà ngoài nhiệm vụ tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả, công ty còn thực hiện chức năng phục vụ nhu cầu đi lại của hành khách và hoạt động của các Doanh nghiệp vận tải. Do vậy, Công ty tập trung thực hiện một số nội dung trọng tâm như sau:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật bến bãi khang trang, hiện đại theo hướng kết hợp giữa khai thác bến xe với khai thác thương mại dịch vụ: Kinh doanh vận tải hành khách tuyến cố định, bằng xe buýt, xe Taxi,…

- Thực hiện tốt công tác giữ gìn an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ nhằm tạo tâm lý thoải mái, an toàn cho hành khách khi đến bến xe.

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ hành khách và các Doanh nghiệp vận tải; xây dựng thái độ tác phong ứng xử chuẩn mực của cán bộ công nhân viên.

- Tập trung xây dựng thương hiệu, xây dựng Bến Xe Hoàng Hà đạt tiêu chuẩn Bến xe an toàn văn minh.

- Thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

1. **Các rủi ro:**

## Rủi ro về kinh tế

Hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp nói chung và công ty cổ phần Hoàng Hà nói riêng đều chịu ảnh hưởng bởi những biến động về kinh tế. Đây là những nhân tố rủi ro mang tính hệ thống đã, đang và sẽ song hành, ảnh hưởng đến toàn bộ thị trường và mọi thành viên tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

## Rủi ro về luật pháp

Là doanh nghiệp hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, hoạt động của Công ty cổ phần Hoàng Hà chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về công ty cổ phần, chứng khoán và thị trường chứng khoán bao gồm Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật giao thông đường bộ và các văn bản hướng dẫn Luật. Các văn bản Luật và văn bản hướng dẫn Luật tiếp tục trong quá trình hoàn thiện và điều chỉnh. Do đó, Công ty đang chú trọng nghiên cứu và nắm bắt những thay đổi này, để từ đó xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh cho phù hợp.

## Rủi ro về giá

- Giá dịch vụ: Rủi ro về giá chủ yếu do sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ trong cùng ngành. Cạnh tranh tất yếu dẫn đến sự giảm giá dịch vụ, nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng để giữ vững uy tín với khách hàng.

- Giá nhiên liệu, chất lượng phương tiện và lãi suất ngân hàng: Với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành vận tải, nhiên liệu đầu vào, chi phí sửa chữa phương tiện chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí. Những năm gần đây giá cả nhiên liệu liên tục biến động cao. Tuy nhiện trong năm qua, giá nhiên liệu, lãi suất ngân hàng đã có những bước điều chỉnh giảm khá tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp.

## Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính chất bất khả kháng ít có khả năng xảy ra, nhưng nếu xảy ra có thể sẽ gây thiệt hại tới con người, tổn thất về tài sản và ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Đó là những hiện tượng thiên tai như hạn hán, bão lụt, hỏa hoạn, động đất,…

**II. Tình hình hoạt động trong năm:**

**1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  |  |  | |  | | Đơn vị: 1.000 đồng | | |
|  | **Các chỉ tiêu** | | |  | | **Kế hoạch 2014** |  | **Thực hiện 2014** | |  | **Tăng/giảm**  **(%)** |
| **I.** | **Doanh thu** | | |  | | **184.786.750** |  | **180.582.504** | |  | -2,28 |
|  | 1 | Doanh thu từ hoạt động tài chính | |  | | 1.320.000 |  | 2.060.389 | |  | 56,09 |
|  | 2 | Doanh thu khác | |  | | 12.540.000 |  | 13.883.593 | |  | 10,71 |
|  | 3 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | |  | | 170.926.750 |  | 164.638.521 | |  | -3,68 |
|  | - | Từ Taxi | |  | | 18.543.200 |  | 16.169.868 | |  | -12,80 |
|  | - | Từ các tuyến cố định | |  | | 92.435.000 |  | 85.049.996 | |  | -7,99 |
|  | - | Từ xe buýt | |  | | 39.074.000 |  | 37.618.674 | |  | -3,72 |
|  | - | Từ xe hợp đồng | |  | | 5.125.400 |  | 5.034.915 | |  | -1,77 |
|  | - | Từ quảng cáo | |  | | 350.240 |  | 525.545 | |  | 50,05 |
|  | - | Từ Xưởng sửa chữa | |  | | 1.846.570 |  | 1.028.790 | |  | -44,29 |
|  | - | Từ chuyển phát nhanh | |  | | 3.958.740 |  | 3.770.335 | |  | -4,76 |
|  | - | Từ tòa nhà và bến, bãi đỗ xe | |  | | 4.125.100 |  | 2.708.035 | |  | -34,35 |
|  | - | Kinh doanh xe ô tô | |  | | 0 |  | 7.930.000 | |  |  |
|  | - | Thu từ hoạt động khác | |  | | 5.468.500 |  | 4.802.362 | |  | -12,18 |
| **II.** | **Chi phí** | | |  | | **178.106.410** |  | **174.313.006** | |  | **-2,13** |
|  | 1. | Chi phí hoạt động kinh doanh | |  | | 135.654.740 |  | 137.945.898 | |  | 1,69 |
|  | 2. | Chi phí quản lý DN | |  | | 12.657.400 |  | 12.040.840 | |  | -4,87 |
|  | 3. | Chi phí tài chính (Chi phí lãi vay) | |  | | 17.546.870 |  | 15.923.858 | |  | -9,25 |
|  | 4. | Chi phí khác | |  | | 12.247.400 |  | 8.402.410 | |  | -31,39 |
| **III.** | **Lợi nhuận trước thuế** | | |  | | **6.680.340** |  | **6.269.498** | |  | **-6,15** |
| **IV.** | **Thuế thu nhập DN** | | |  | |  |  |  | |  |  |
| **V.** | **Lợi nhuận sau thuế** | | |  | | **6.680.340** |  | **6.269.498** | |  | **-6,15** |
| **VI.** | **Tỷ lệ trả cổ tức** | | |  | | **5%** |  | **0** | |  |  |

**2. Tổ chức và nhân sự:**

**Ban Tổng giám đốc:**

* a) Ông: Lưu Huy Hà

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| * Chức vụ hiện tại | : | Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hoàng Hà |
| * Giới tính | : | Nam |
| * Ngày tháng năm sinh | : | 09/3/1963 |
| * Nơi sinh | : | Thái Hưng - Hưng Hà - Thái Bình |
| * Quốc tịch | : | Việt Nam |
| * Dân tộc | : | Kinh |
| * Số CMND | : | 150464549 |
| * Quê quán | : | Thái Hưng - Hưng Hà - Thái Bình |
| * Địa chỉ thường trú | : | Số nhà 360 đường Trần Thánh Tông, phường Quang Trung, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình |
| * Số điện thoại liên lạc | : | 0363.846 908 |
| * Trình độ văn hoá | : | 10/10 |
| * Trình độ chuyên môn | : | Cử nhân quản lý kinh tế |
| * Quá trình công tác | : |  |
| - Từ 1980 –1988 | : | Học viên, Đại uý, trợ lý thanh niên Su đoàn 242 Đặc khu Quảng Ninh. |
| - Từ 1988 – 2000 | : | Lao động hợp tác tại Cộng hoà liên bang Đức |
| - Từ 9/2001 đến nay | : | Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hoàng Hà |
| * Số cổ phần bản thân nắm giữ | : | 934.900 cổ phần |
| * Tỷ lệ sở hữu cổ phần | : | 7,35% |

* b) Ông: Nguyễn Hữu Hoan

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| * Chức vụ hiện tại | : | Phó Chủ tịch HĐQT, Phó tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hoàng Hà |
| * Giới tính | : | Nam |
| * Ngày tháng năm sinh | : | 05 - 3 – 1967 |
| * Nơi sinh | : | Xã An Tràng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình |
| * Quốc tịch | : | Việt Nam |
| * Dân tộc | : | Kinh |
| * Số CMND | : | 150945917 |
| * Quê quán | : | Xã An Tràng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình |
| * Địa chỉ thường trú | : | Tổ 28 - Phường Đề Thám - TP.Thái Bình |
| * Số điện thoại liên lạc | : | 0912.097 326 |
| * Trình độ văn hoá | : | 10/10 |
| * Trình độ chuyên môn | : | Cử nhân Quản trị kinh doanh |
| * Quá trình công tác | : |  |
| - Từ 1985 - 1986 | : | Công tác tại trường lái xe Quân khu 3 |
| - Từ 1986 – 1989 | : | Sỹ quan chuyên nghiệp tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình |
| - Từ 1990 - 1995 | : | Lao động hợp tác tại Cộng hoà Liên bang Nga |
| - Từ 1996 - 2000 | : | Kinh doanh tự do |
| - Từ 9/2001 - 2007 | : | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó giám đốc công ty CP Hoàng Hà |
| - Từ 2008 - đến nay | : | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc công ty CP Hoàng Hà |
| * Số cổ phần bản thân nắm giữ | : | 389.400 cổ phần |
| * Tỷ lệ sở hữu cổ phần | : | 3,06% |

# 

# c) Kế toán trưởng: Ông Phạm Ngọc Thắng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| * Chức vụ hiện tại | : | Kế toán trưởng Công ty cổ phần Hoàng Hà |
| * Giới tính | : | Nam |
| * Ngày tháng năm sinh | : | 21/4/1977 |
| * Nơi sinh | : | Phúc Thành, Vũ Thư, Thái Bình |
| * Quốc tịch | : | Việt Nam |
| * Dân tộc | : | Kinh |
| * Số CMND | : | 151156793 |
| * Quê quán | : | Phúc Thành, Vũ Thư, Thái Bình |
| * Địa chỉ thường trú | : | Phúc Thành, Vũ Thư, Thái Bình |
| * Số điện thoại liên lạc | : | 0915.706 335 |
| * Trình độ văn hoá | : | 12/12 |
| * Trình độ chuyên môn | : | Cử nhân Kế toán kiểm toán |
| * Quá trình công tác | : |  |
| - Từ 2005 - 2007 | : | Kế toán tổng hợp tại Công ty Cổ phần Hoàng Hà |
| - Từ năm 2008 đến nay |  | Kế toán trưởng tại Công ty Cổ phần Hoàng Hà |
| * Số cổ phần bản thân nắm giữ | : | 26.500 cổ phần |
| * Tỷ lệ sở hữu cổ phần | : | 0,21% |

**d) Chính sách đối với người lao động:**

Công ty luôn xác định nhân lực là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công của Công ty. Vì vậy, Công ty thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, đào tạo để mỗi người có thể làm việc chuyên nghiệp, phát huy được năng lực cá nhân và biết hợp tác cùng đồng nghiệp. Lực lượng lao động mới được tiếp nhận theo một quy trình chặt chẽ và có chính sách thu hút lao động có trình độ cao, có nhiều kinh nghiệm và uy tín, đồng thời Công ty cũng có chính sách trả lương đảm bảo đời sống cho cán bộ, công nhân viên. Ngoài ra, Công ty đã sử dụng một cách có hiệu quả Quỹ phúc lợi phục vụ cho các hoạt động thăm hỏi động viên, nâng cao thể chất, giải trí, nghỉ ngơi và tăng cường văn hoá doanh nghiệp.

Tính đến ngày 31/12/2014, tổng số CB-CNV trong Công ty là 655 người; lương bình quân là 3,9 triệu đồng/người/tháng

**Chế độ làm việc:**

Công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày đối với bộ phận hành chính và đối với là lái xe, nhân viên phục vụ làm việc không quá 4 tiếng liên tục và không quá 10 tiếng/ngày; Chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ tết, nghỉ thai sản Công ty luôn đảm bảo phù hợp với các quy định của Pháp luật. Ngoài ra, Công ty còn chú trọng đến việc tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho cán bộ công nhân viên. Công ty đã xây dựng được hệ thống văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang thoáng mát, đầy đủ các thiết bị cần thiết phục vụ cán bộ công nhân viên làm việc hiệu quả. Các lao động trực tiếp đều được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ, vệ sinh lao động, được tập huấn đào tạo tay nghề thường xuyên đảm bảo chất lượng tốt nhất.

**Chính sách lương, thưởng và phúc lợi:**

Công ty đã xây dựng chính sách tiền lương riêng thông qua quy chế trả lương phù hợp với ngành nghề hoạt động và đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước. Hệ số lương được xác định dựa theo trình độ, cấp bậc, thâm niên của từng người lao động, đảm bảo phù hợp với năng lực và công việc của từng người. Khen thưởng kịp thời nhằm khuyến khích cán bộ công nhân viên hăng xay lao động, góp phần thúc đẩy hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp theo đúng quy định của pháp luật. Công đoàn Công ty được giao nhiệm vụ chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ, công nhân viên như khám sức khoẻ định kỳ, phát động phong trào thể thao, du lịch, văn nghệ nhằm tạo sự đoàn kết trong toàn thể cán bộ nhân viên

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

**a) Các khoảng đầu tư lớn:** Trong năm 2014, Công ty không đầu tư mua mới thêm 02 xe ô tô nhãn hiệu Samco 29 chỗ ngồi và 10 xe ô tô nhãn hiệu Samco 34 chỗ ngồi để kinh doanh vận tải hành khách trên tuyến cố định Thái Bình – bến xe khách Lương Yên, Hà Nội và tuyến cố định Thái Bình – Quảng Ninh. Tổng số tiền đầu tư: 16,650 tỷ đồng.

Tình hình thực hiện các dự án lớn:

Ngoài ra trong năm 2014, Công ty đã thống nhất về mặt chủ trương hợp tác với Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng long, cùng nhau góp vốn đầu tư Dự án BT đường Kỳ Đồng và hai Dự án đối ứng bao gồm:

- Dự án đường Kỳ Đồng kéo dài: Tổng mức đầu tư 265,028 tỷ đồng

- Dự án đối ứng số 1: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng và nhà ở thương mại 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài, thành phố Thái Bình. Tổng mức đầu tư 434,311 tỷ đồng.

- Dự án đối ứng số 2: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng và nhà ở thương mại khu dân cư Vũ Phúc, thành phố Thái Bình. Tổng mức đầu tư 400,357 tỷ đồng.

Tổng mức đầu tư dự kiến của các dự án trên là 1.100 tỷ đồng (*Một nghìn, một trăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Hoàng Hà tham gia góp vốn theo tỷ lệ 10% tổng mức đầu tư của Dự án, tương đương khoảng 110 (*Một trăm mười*) tỷ đồng.

Tiến độ thực hiện dự án:

- Giai đoạn 1: Từ quý II năm 2015 đến quý I năm 2018: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật dự án phát triển nhà ở hai bên đường Kỳ Đồng kéo dài.

- Giai đoạn 2: Từ quý II năm 2018 đến quý I năm 2021 đầu tư kinh doanh nhà ở và các công trình thương mại – dịch vụ của dự án.

**b) Các công ty con, công ty liên kết:**

Tình hình tài chính năm 2014

* + Tổng giá trị tài sản: 48.383.719.257 đồng
  + Doanh thu thuần: 2.484.189.199 đồng
  + Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức: 538 đồng/cổ phần

**4. Tình hình tài chính**

* + - * 1. Tình hình tài chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **% tăng giảm** |
| Tổng giá trị tài sản  Doanh thu thuần  Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  Lợi nhuận khác  Lợi nhuận trước thuế  Lợi nhuận sau thuế  Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 285.985.313.290  158.741.546.178  (698.750.093)  2.674.383.584  1.975.633.491  1.975.633.491  157 | 275.811.770.686  164.638.521.480  788.315.260  5.481.182.698  6.269.497.958  6.269.497.958  497 | (3,56)%  3,71%  -  104,95%  217,34%  217,34%  216,56% |

* + - * 1. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Ghi chú** |
| 1. *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*  * Hệ số thanh toán ngắn hạn:   TSLĐ/Nợ ngắn hạn   * Hệ số thanh toán nhanh:   TSLĐ - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn | 75%  22% | 52,9%  31,35% |  |
| 1. *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*  * Hệ số Nợ/Tổng tài sản * Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 56%  129% | 49%  98% |  |
| 1. *Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*  * Vòng quay hàng tồn kho:   Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân   * Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 790%  56% | 1696%  60% |  |
| 1. *Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*  * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản * Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 1%  2%  1%  1% | 4%  5%  2%  4% |  |

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a) Cổ phần:**

- Tổng số cổ phần: 136.000.000 cổ phần

- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 136.000.000 cổ phần

**b) Cơ cấu cổ đông:** Theo danh sách chốt cổ đông ngày 27/12/2014

Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của Công ty CP Hoàng Hà:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên cổ đông** | **Số ĐKSH** | **Số CP sở hữu** | **Tỷ lệ % (/Tổng số CP)** |
| 1 | Lưu Huy Hà | 150464549 | 934.900 | 6,87 |
| 2 | Phạm Xuân Nhượng | 150152090 | 1.046.300 | 7,69 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên cổ đông** | **Tỷ lệ %**  **(/Tổng số CP)** | **Ghi chú** |
| 1 | Cổ đông tổ chức  Cổ đông cá nhân | 9,67%  90,33% |  |
| 2 | Cổ đông trong nước  Cổ đông nước ngoài | 99,976%  0,024% |  |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: **Không thay đổi**

**d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:**

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 (không) cổ phiếu

- Các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện:

+ Thời điểm thực hiện giao dịch: Từ ngày 19/12/2014 đến ngày 08/01/2015.

+ Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi đăng ký giao dịch: 982.400 cổ phiếu

+ Số lượng cổ phiếu quỹ đã thực hiện giao dịch: 982.400 cổ phiếu

+ Giá giao dịch bình quân: 8.531 đồng/cổ phiếu.

**III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng giám đốc**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014**

- Về doanh thu: Một số đơn vị kinh doanh vận tải đầu tư mua mới ồ ạt thêm phương tiện, mở thêm tuyến trong khi nhu cầu đi lại của người dân tăng không đáng kể, hệ thống luồng tuyến còn nhiều chồng chéo dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, kinh doanh không hiệu quả. Nhiều thời điểm trong năm, lượng khách đi lại rất thấp buộc doanh nghiệp phải điều tiết giảm chuyến nốt, tần suất hoạt động cho phù hợp với tình hình thực tế. Hệ thống biển báo các điểm dừng đón trả khách dọc các tuyến cố định chưa được các cơ quan chức năng hoàn thiện nên cũng rất khó khăn trong việc đón trả khách. Đây cũng là nguyên nhân đáng kể ảnh hưởng đến doanh thu, đến hoạt động của doanh nghiệp. Lượng khách và số chuyến nốt giảm là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu không đảm bảo so với kế hoạch đề ra (giảm 2,28%). Bên cạnh đó, doanh thu từ tòa nhà cũng gặp nhiều khó khăn, các đối tác thuê mặt bằng cũng gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh, để tận thu Công ty đã phải điều chỉnh giảm giá thuê mặt bằng cho phù hợp. Tuy nhiên, doanh thu năm 2014 vẫn tăng 4,1 % so với năm 2013.

- Về chi phí: Tiết kiệm, giảm chi ở mức 2,13% so với kế hoạch, qua đó thể hiện sự quyết tâm của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc trong việc tiết kiệm chi phí, điều chỉnh những mảng hoạt động không hiệu quả, cắt giảm những vị trí không cần thiết và tập trung nâng cao, phát huy những những dịch vụ hiện có của doanh nghiệp.

- Về lợi nhuận sau thuế: Đến hết quý 3 năm 2014 công ty đã cắt được phần lỗ lũy kế của những năm trước và lãi 1.954.691.086 đồng, mặc dù hoạt động của doanh nghiệp đã có những tín hiệu khả quan tuy nhiên vẫn còn hạn chế, lợi nhuận sau thuế năm 2014 chỉ đạt 94% so với kế hoạch là do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Các phương tiện sử dụng trung bình khoảng 6-7 năm, đã đến giai đoạn xuống cấp cần phải bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên nên chi phí cũng ngày một lớn. Ngoài ra chi phí nhân công, chi phí vật tư đầu vào cũng luôn ở mức cao.

+ Doanh thu từ tòa nhà và bến xe vẫn còn thấp, chỉ đạt 2,7 tỷ đồng, trong khi chi phí về khấu hao và lãi suất của tòa nhà là 13,18 tỷ đồng. Bên cạnh những khó khăn của họat động vận tải như giá nhiên liệu, chi phí sửa chữa tăng cao, giá nhân công... mà họat động vận tải tự trang trải thì họat động vận tải còn phải chịu thêm các chi phí liên quan đến tòa nhà. Đây là nguyên nhân lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế trong năm 2014 vừa qua.

**\* Về tuyến vận tải hành khách theo tuyến cố định:** Tập trung nâng cao chất lượng phương tiện, bảo dưỡng sửa chữa theo định kỳ đảm bảo phương tiện hoạt động hiệu quả cao nhất:

Thái Bình – Giáp Bát (Hà Nội): 22 lượt/ngày.

Thái Bình – Lương Yên (Hà Nội): 120 lượt/ngày.

Thái Bình – Yên Nghĩa (Hà Nội): 90 lượt/ngày.

Thái Bình – Cẩm Phả, Cửa Ông (Quảng Ninh): 90 lượt/ngày.

Thái Bình – TP Hồ Chí Minh: 01 chuyến/ngày

Tổng số chuyến vận chuyển trong năm là 40.548 chuyến

**\* Vận tải khách bằng taxi:**

Năm 2014, lực lượng lái xe taxi có nhiều biến động, liên tục thay đổi, không ổn định do chủ yếu là lực lượng lao động trẻ đã ảnh hưởng không nhỏ đến mảng kinh doanh taxi. Tuy nhiên, hoạt động vận tải khách bằng taxi của Công ty vẫn hoạt động bình thường. Số chuyến vận chuyển trong năm là 25.375 chuyến.

**\* Vận tải khách theo hợp đồng:** Nhìn chung các phương tiện của Công ty đã đến giai đoạn cần sửa chữa bảo dưỡng, chất lượng phương tiện có phần giảm sút đã ảnh hưởng đến doanh thu xe hợp đồng. Trong năm 2014, số lượng chuyến xe hợp đồng trong năm đạt 1.879 chuyến.

**\* Vận tải khách bằng xe buýt:**

Các tuyến buýt trong tỉnh hoạt động ổn định. Năm 2014 Công ty thực hiện được 105.060 lượt vận chuyển, lượng khách vận chuyển được 2.311.921 lượt.

**\* Dịch vụ chuyển phát nhanh:**

Đây là loại hình dịch vụ kết hợp với dịch vụ vận chuyển hành khách của các tuyến cố định và các tuyến buýt. Đây là lợi thế cạnh tranh trong việc vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện. Trong năm 2014, doanh thu từ dịch vụ chuyển phát nhanh là 3.770.335.000 đồng tăng 9,14% so với năm 2013.

**\* Xưởng sửa chữa và bảo dưỡng:**

Để đáp ứng yêu cầu sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện: Nhanh chóng, chất lượng, an toàn, công ty đã đổi mới các trang thiết bị phục vụ cho bảo dưỡng, sửa chữa. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho đội ngũ kỹ thuật và sửa chữa. Ngoài việc đáp ứng nhu cầu sửa chữa nội bộ và nhận được nhiều hợp đồng bảo dưỡng sửa chữa cho các đơn vị, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

**\* Bến xe khách và văn phòng cho thuê:**

- Bến xe khách hoạt động ổn định. Ngoài các tuyến vận tải khách liên tỉnh của Công ty đã được đưa về hoạt động tại bến Hoàng Hà, trong năm đã có thêm một số đơn vị vận tải khác đã ký hợp đồng hoạt động tại bến.

- Dịch cho thuê văn phòng của Tòa nhà Hoàng Hà: Mặt bằng từ tầng 01 đến tầng 10 cơ bản đã được khách hàng thuê để kinh doanh nhà hàng, khách sạn, thuê làm văn phòng đại diện, … Tuy nhiên, năm 2014 tiếp tục là một năm còn gặp nhiều khó khăn mặc dù nền kinh tế nói chung đã có những dấu hiệu phục hồi nhưng chưa ổn định và bền vững. Những tác động của nền kinh tế thị trường dẫn đến việc doanh thu từ tòa nhà và bến xe còn thấp chưa đạt được với kỳ vọng đặt ra. Doanh thu từ tòa nhà và bến xe năm 2014: 2.708.035.000 đồng.

**\* Những tiến bộ công ty đã đạt được:** Mở thêm dịch vụ làm đại lý cấp 1 bán xe ô tô Công ty Cổ phần ô tô Đô Thành. Việc mở rộng này nhằm đa dạng hóa thêm loại hình dịch vụ, tăng lợi nhuận cho công ty. Doanh thu năm 2014 đạt: 7.930.000.000 đồng.

**2. Tình hình tài chính**

a)Tình hình tài sản

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **% tăng giảm** |
|  |  |  |  |  |
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **36.116.283.905** | **19.972.394.364** | -44,70 |
|  |  |  |  |  |
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền | **4.173.664.605** | **2.048.496.531** | -50,92 |
| 2. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | **15.000.000.000** | **-** | - |
| 3. | Các khoản phải thu ngắn hạn | **3.428.707.915** | **7.035.048.984** | 105,18 |
| 4. | Hàng tồn kho | **10.503.446.762** | **8.133.261.265** | -22,57 |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | **3.010.464.623** | **2.755.587.584** | -8,47 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **249.869.029.385** | **255.839.376.322** | 2,39 |
|  |  |  |  |  |
| 1. | Các khoản phải thu dài hạn | **-** | **-** | - |
| 2. | Tài sản cố định | **229.230.075.387** | **233.972.280.947** | 2,07 |
| 3. | Bất động sản đầu tư | **-** | **-** | - |
| 4. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | **17.332.570.000** | **17.332.570.000** | - |
| 5. | Tài sản dài hạn khác | **3.306.383.998** | **4.534.525.375** | 37,14 |
|  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **285.985.313.290** | **275.811.770.686** | -3,56 |

b) Tình hình nợ phải trả

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **% tăng giảm** |
|  |  |  |  |  |
| **A.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **161.015.209.971** | **136.511.924.556** | -15,22 |
|  |  |  |  |  |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **48.160.619.780** | **37.762.860.046** | -21,59 |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 38.290.508.667 | 28.380.716.392 | -25,88 |
| 2. | Phải trả người bán | 7.753.086.481 | 8.908.957.145 | 14,91 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 491.381.000 | 26.000.000 | -94,71 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 964.972.181 | 424.188.426 | -56,04 |
| 5. | Phải trả người lao động | - | - | - |
| 6. | Chi phí phải trả | - | - | - |
| 7. | Phải trả nội bộ | - | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp  đồng xây dựng | - | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 637.673.368 | - | - |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | - | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 22.998.083 | 22.998.083 | 0 |
|  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **112.854.590.191** | **98.749.064.510** | -12,50 |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | - | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | - | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 19.416.062.643 | 4.667.744.011 | -75,96 |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 92.091.853.125 | 90.530.921.130 | -1,69 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | - | - | - |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | - | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 1.346.674.423 | 3.550.399.369 | 163,64 |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | - | - | **-** |
|  |  |  |  |  |

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

Thành lập bộ phận Kinh doanh ô tô trong tháng 8 năm 2014.

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Xây dựng Bến xe điện tử và đảm bảo “Trật tự, văn minh, xanh, sạch, đẹp”, nâng cao chất lượng phục vụ hành khách, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, triển khai áp dụng phần mềm vào hoạt động quản lý, điều hành và phát triển kinh doanh.

- Hoàn thiện Dự án BT đường Kỳ Đồng kéo dài và hai Dự án đối ứng:

+ Dự án đối ứng số 1: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng và nhà ở thương mại 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài, thành phố Thái Bình.

+ Dự án đối ứng số 2: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng và nhà ở thương mại khu dân cư Vũ Phúc, thành phố Thái Bình.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có**

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty

Hội đồng quản trị Công ty đã có chủ trương giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn từ thực tế. Trong năm 2014, hệ lụy ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, tình hình chính trị trên thế giới và khu vực diễn biến bất ổn, phức tạp đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung, Công ty Cổ phần Hoàng Hà nói riêng vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của HĐQT như chủ động đề ra chiến lược, giải pháp kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế, thực hành tốt vấn đề tiết kiệm để giảm chi phí nhưng vẫn đảm bảo tốt được việc làm, thu nhập của người lao động nên kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 đạt được kết quả cao.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Công việc điều hành của Ban tổng giám đốc trực tiếp thông qua các trưởng phòng phụ trách từng mảng công việc được giao, trực tiếp chỉ đạo, điều hành và xử lý kịp thời mọi hoạt động thường nhật của doanh nghiệp thông qua các cuộc họp giao ban hàng tuần và để sát sao hơn cũng như giải quyết kịp thời, hiệu quả các tình huống phát sinh, ban Tổng giám đốc đã tổ chức họp giao ban trực tiếp đến với các tổ trưởng sản xuất.

- Thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ điều hành SXKD, báo cáo kịp thời các nội dung trình HĐQT công ty xem xét, phê duyệt, tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh các nghị quyết của HĐQT.

- Tổ chức thực hiện tốt các chế độ, chính sách cho người lao động, đảm bảo nhân viên và các phương tiện hoạt động đầy đủ các điều kiện theo quy định của Pháp luật.

- Trong năm 2014 vừa qua, HĐQT đánh giá cao Ban tổng giám đốc mặc dù có rất nhiều khó khăn về nhân lực, chất lượng phượng tiện xuống cấp, thị trường cạnh tranh khốc liệt... đã đặt ra nhiều thách thức trong việc tìm kiếm các giải pháp. Tuy nhiên Ban tổng giám đốc đã có nhiều cố gắng, chủ động, sáng tạo để giải quyết vượt qua khó khăn, mang lại họat động ổn định và phát triển cho công ty

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

+ Thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm thông qua. Thường xuyên đôn đốc, xem xét, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty qua đó để có các biện pháp điều chỉnh kịp thời.

+ Ứng dụng và triển khai những thành tựu của tiến bộ khoa học vào công tác quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp, đầu tư phát triển nguồn nhân lực có chất lượng;

+ Nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển thương hiệu, tăng cường kiểm tra, giám sát nhằm giảm thiểu chi phí và tăng hiệu quả kinh doanh. Nghiên cứu điều chỉnh cắt giảm những mảng kinh doanh không hiệu quả, tập trung quản lý, đầu tư mững mảng kinh doanh chủ đạo của doanh nghiệp.

+ Tăng cường quảng bá giới thiệu các dịch vụ của tòa nhà nhằm thu hút các đơn vị, đối tác tham gia sử dụng dịch vụ của bến xe khách, văn phòng cho thuê.

+ Tăng cường quản lý, giám sát hoạt động của Bến xe khách Cẩm Phả tại Quảng Ninh với Công ty liên doanh, liên kết.

+ Triển khai, thực hiện phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 thông qua.

+ Giám sát Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện Dự án BT đường Kỳ Đồng kéo dài và hai Dự án đối ứng.

Trong quá trình thực hiện, HĐQT sẽ củng cố, tăng cường năng lực quản trị, phát huy vai trò định hướng, chỉ đạo các nhóm giải pháp trọng tâm, điều chỉnh linh hoạt và phù hợp trong từng giai đoạn, từng thời điểm hướng tới hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh và mục tiêu chiến lược trong nhiệm kỳ tới 2013-2018, đáp ứng với quy mô phát triển của doanh nghiệp và kỳ vọng của quý cổ đông và các nhà đầu tư.

1. Quản trị công ty

**1. Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị giữ vai trò định hướng chiến lược kế hoạch hoạt động hàng năm, chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty thông quan Ban tổng giám đốc của Công ty.

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

**1. Ông Lưu Huy Hà**

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc Công ty

Năm sinh: 1963

Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

Số cổ phần nắm giữ: 934.900 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 7,35%

**2. Ông Nguyễn Hữu Hoan**

Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm phó tổng giám đốc Công ty.

Năm sinh: 1967

Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản lý kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 389.400 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 3,06%

**3. Ông Phan Văn Thuần**

Uỷ viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1967

Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

Số cổ phần nắm giữ: 207.500 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:1,63%

**4. Ông Lưu Minh Sơn**

Uỷ viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1954

Trình độ chuyên môn: Trung cấp kỹ thuật

Số cổ phần nắm giữ: 376.500 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,96%

**5. Ông Lưu Tuấn Anh**

Uỷ viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

Số cổ phần nắm giữ: 410.400 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 3,23%

**6. Ông Lê Văn Sinh**

Uỷ viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1977

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải

Số cổ phần nắm giữ: 0 (không) cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị (Năm 2014):

**Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Thành viên HĐQT** | **Chức vụ** | **Số buổi họp tham dự** | **Tỷ lệ** | **Lý do**  **không tham dự** |
| 1 | Ông Lưu Huy Hà | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc | 7 | 100% |  |
| 2 | Ông Nguyễn Hữu Hoan | Phó chủ tịch HĐQ  Phó Tổng giám đốc | 7 | 100% |  |
| 3 | Ông Phan Văn Thuần | Ủy viên HĐQT | 7 | 100% |  |
| 4 | Ông Lưu Tuấn Anh | Ủy viên HĐQT | 7 | 100% |  |
| 5 | Ông Lưu Minh Sơn | Ủy viên HĐQT | 5 | 71% |  |
| 6 | Ông Lê Văn Sinh | Ủy viên HĐQT | 7 | 100% |  |

**Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị** (Năm 2014)**:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **­­­­­­Stt** | **Số Nghị quyết/ Quyết định** | **Ngày** | **Nội dung** |
| 1 | 49.14/NQ - HĐQT | 28/3/2014 | Thông qua nội dung Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2013, thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 |
| 2 | 60.14/NQ - HĐQT | 9/4/2014 | Thông qua các nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 |
| 3 | 95.14/NQ - HĐQT | 30/5/2014 | Thông qua nội dung lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2014 và thống nhất việc cho thuê phần mặt bằng tầng 1 của tòa nhà Hoàng Hà |
| 4 | 105.14/NQ - HĐQT | 26/6/2014 | Thông qua nội dung hợp tác với Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Thăng Longđầu tư Dự án BT đường Kỳ Đồng kéo dài và hai dự án đối ứng |
| 5 | 310.14/NQ-HĐQT | 28/9/2014 | Điều chỉnh tăng tần suất tuyến Thái Bình - BXK Yên Nghĩa, Hà Nội và điều chỉnh bến đến trên tuyến Thái Bình đi Quảng Ninh. |
| 6 | 202.14/NQ-HĐQT | 04/11/2014 | Thông qua phương án bán cổ phiều quỹ |
| 7 | 233.14/NQ-HĐQT | 09/12/2014 | Về việc tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2015 để lấy ý kiến cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ và điều chỉnh tỷ lệ tham gia góp vốn với Công ty CP Đầu tư XNK Thăng Long. |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Ông Lưu Minh Sơn – Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hoàng Hà hiện đang giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty Cổ phần Điện tử Thái Bình.

Số buổi họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hoàng Hà ông Lưu Minh Sơn tham dự trong năm 2014: 5 cuộc họp trên tổng số 7 cuộc họp, tỷ lệ tham dự là: 71%.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

**2. Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Cổ đông của Công ty về các hoạt động giám sát của mình. Qua đó, Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát tình hình tài chính Công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị(HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty và Cổ đông. Cụ thể Ban kiểm soát đã thực hiện:

* Giám sát các hoạt động của HĐQT, ban tổng Giám đốc trong việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT.
* Kiểm tra tính tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty.
* Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, ban Tổng giám đốc, tham gia đóng góp ý kiến các vấn đề nêu ra trong chương trình nghị sự của cuộc họp
* Thẩm tra Báo cáo tài chính và Báo cáo hoạt động SXKD của Công ty hàng quý, 6 tháng và báo cáo năm trước khi báo cáo ra thị trường chứng khoán và trình Đại hội đồng Cổ đông.
* Giám sát việc thực thi, công bố thông tin của Công ty theo các quy định của Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

**1. Bà Nguyễn Thu Hương**

Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh: 1979

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 19.000 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,15%

**2. Ông Vũ Doãn Quản**

Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 1962

Trình độ chuyên môn: 10/10

Số cổ phần nắm giữ: 28.900 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,23%

**3. Ông Dương Đức Cường**

Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 1954

Trình độ chuyên môn: Cao cấp chính trị, học viện Đà Lạt

Số cổ phần nắm giữ: 26.000 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,20%

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (theo nội dung Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014).

Mức thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát

**Đối với HĐQT:**

- Chủ tịch HĐQT: 2.000.000 đồng/tháng

- Phó chủ tịch HĐQT: 1.500.000 đồng/tháng

- Thành viên HĐQT: 1.200.000 đồng/tháng

**Đối với BKS:**

- Trưởng ban: 1.200.000 đồng/tháng

- Thành viên BKS: 600.000 đồng/tháng

b) Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan (Năm 2014):

**Giao dịch cổ phiếu:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Người thực hiện giao dịch** | **Quan hệ với cổ đông nội bộ** | **Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ** | | **Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ** | | **Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)** |
| **Số cổ phiếu** | **Tỷ lệ** | **Số cổ phiếu** | **Tỷ lệ** |
| 1 | Lưu Thị Lương | - Chị gái ông Lưu Huy Hà - Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty  - Em gái ông Lưu Minh Sơn - Thành viên HĐQT | 155.200 | 1,14% | 0 | 0% | Bán |
| 2 | Lưu Thế Viện | - Em trai ông Lưu Tuấn Anh - Thành viên HĐQT | 3.200 | 0,02% | 0 | 0% | Bán |

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: **Không có**

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng các quy định về quản trị công ty trong năm 2014.

**IX. Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán**

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hoàng Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000023 ngày 25 tháng 9 năm 2001 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 theo số 1000272301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **136.000.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

* Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
* Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
* Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
* Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ, đại lý kinh doanh xăng dầu;
* Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
* Kinh doanh dịch vụ chuyển phát;
* Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

###### Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 30).

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

###### Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Lưu Huy Hà | Chủ tịch |  |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan | Phó Chủ tịch |  |
| Ông Phan Văn Thuần | Ủy viên |  |
| Ông Lưu Tuấn Anh | Ủy viên |  |
| Ông Lê Văn Sinh | Ủy viên |  |
| Ông Lưu Minh Sơn | Ủy viên |  |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Lưu Huy Hà | Tổng Giám đốc |  |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Phan Văn Thuần | Giám đốc xưởng sửa chữa |  |
| Ông Phạm Ngọc Thắng | Kế toán trưởng |  |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau :

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán ;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng ;
* Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính ;
* Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan ;
* Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Thái Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2015*  **TM. Ban Tổng Giám đốc**  **Tổng Giám đốc**  **Lưu Huy Hà** |

Số : …./2015/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hoàng Hà, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Thuyết minh VIII.02 trang 25 về thông tin so sánh:*s*ố liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo Biên bản kiểm tra thuế về Báo cáo tài chính năm 2011. Các khoản điều chỉnh hồi tố bao gồm: “Nguyên giá tài sản cố định hữu”, “thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng lần lượt tương ứng số tiền là 2.615.190.406 đồng, 912.239.302 đồng và 2.288.044.853 đồng, “Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hinh” giảm đi số tiền 585.093.749 đồng.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2015* |
| **Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn**  **Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt** |  |
| **Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
|  |  |
| **Bùi Ngọc Vương**  Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1 | **Bùi Ngọc Hà**  Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **19.972.394.364** | **36.116.283.905** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  | **2.048.496.531** | **4.173.664.605** |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 2.048.496.531 | 4.173.664.605 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **-** | **15.000.000.000** |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | - | 15.000.000.000 |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) | 129 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **7.035.048.984** | **3.428.707.915** |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 |  | 3.794.135.954 | 1.866.746.370 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 |  | 2.006.875.760 | 213.858.500 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |  | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 1.234.037.270 | 1.348.103.045 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** |  | **8.133.261.265** | **10.503.446.762** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 8.133.261.265 | 10.503.446.762 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **2.755.587.584** | **3.010.464.623** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 1.697.328.808 | 1.533.210.190 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 228.258.776 | 945.834.021 |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.06 | 830.000.000 | 531.420.412 |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **255.839.376.322** | **253.069.313.540** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **-** | **-** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |  | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 |  | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 |  | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) | 219 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** |  | **233.972.280.947** | **232.430.359.542** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 190.365.642.706 | 198.312.661.345 |
|  | *- Nguyên giá* | *222* |  | *268.654.084.110* | *267.752.516.663* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  | *(78.288.441.404)* | *(69.439.855.318)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.08 | 43.595.388.256 | 28.970.550.033 |
|  | *- Nguyên giá* | *225* |  | *57.516.039.282* | *40.512.222.722* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *226* |  | *(13.920.651.026)* | *(11.541.672.689)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 11.249.985 | 24.963.487 |
|  | *- Nguyên giá* | *228* |  | *75.000.000* | *75.000.000* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  | *(63.750.015)* | *(50.036.513)* |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.10 | - | 5.122.184.677 |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-** | **-** |
| 1. | Nguyên giá | 241 |  | - | - |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 242 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  | **17.332.570.000** | **17.332.570.000** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 |  | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.11 | 17.332.570.000 | 17.332.570.000 |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 |  | - | - |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (\*) | 259 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **4.534.525.375** | **3.306.383.998** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 880.880.745 | 1.625.012.095 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 |  | 3.653.644.630 | 1.681.371.903 |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **275.811.770.686** | **289.185.597.445** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **A.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **136.511.924.556** | **161.927.449.273** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **37.762.860.046** | **49.072.859.082** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.13 | 28.380.716.392 | 38.290.508.667 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 |  | 8.908.957.145 | 7.753.086.481 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 |  | 26.000.000 | 491.381.000 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.14 | 424.188.426 | 1.877.211.483 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 |  | - | - |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 |  | - | - |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 |  | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp  đồng xây dựng | 318 |  | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.15 | - | 637.673.368 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 |  | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 22.998.083 | 22.998.083 |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** |  | **98.749.064.510** | **112.854.590.191** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 |  | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 |  | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | V.16 | 4.667.744.011 | 19.416.062.643 |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.17 | 90.530.921.130 | 92.091.853.125 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 |  | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | - | - |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 |  | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 |  | 3.550.399.369 | 1.346.674.423 |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **B.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **139.299.846.130** | **127.258.148.172** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **139.299.846.130** | **127.258.148.172** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 136.000.000.000 | 136.000.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 413 |  | 1.730.209.803 | - |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |  | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ (\*) | 414 |  | (1.746.422.583) | (5.788.412.780) |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 |  | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 |  | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | - | - |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | 3.016.058.910 | (3.253.439.048) |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **275.811.770.686** | **289.185.597.445** |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| 1. | Tài sản thuê ngoài |  | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |  | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |  | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý |  | - | - |
| 5. | Ngoại tệ các loại |  |  |  |
|  | *USD* |  | *1.959,10* | *1.796,19* |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án |  | *-* | *-* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Thái Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nghiêm Thị Hiếu** | **Phạm Ngọc Thắng** | **Lưu Huy Hà** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.01** | **164.638.521.480** | **158.741.546.178** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |  | - | - |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** |  | **164.638.521.480** | **158.741.546.178** |
|  |  |  |  |  |  |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 137.945.897.806 | 129.236.321.153 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** |  | **26.692.623.674** | **29.505.225.025** |
|  |  |  |  |  |  |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 2.060.389.473 | 1.006.160.070 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 15.923.857.765 | 19.191.549.986 |
|  | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* |  | *15.923.857.765* | *18.502.799.986* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 |  | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 12.040.840.122 | 12.018.585.202 |
|  |  |  |  |  |  |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **788.315.260** | **(698.750.093)** |
|  |  |  |  |  |  |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 13.883.592.575 | 13.683.039.153 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.06 | 8.402.409.877 | 11.008.655.569 |
|  |  |  |  |  |  |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** |  | **5.481.182.698** | **2.674.383.584** |
|  |  |  |  |  |  |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** |  | **6.269.497.958** | **1.975.633.491** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 |  | - | - |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | - |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** |  | **6.269.497.958** | **1.975.633.491** |
|  |  |  |  |  |  |
| **18.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.07** | **497** | **157** |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Thái Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nghiêm Thị Hiếu** | **Phạm Ngọc Thắng** | **Lưu Huy Hà** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 |  | 171.002.761.866 | 158.741.546.178 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 |  | (120.593.863.872) | (105.745.411.190) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 |  | (29.473.167.500) | (29.610.393.966) |
| 4. | Tiền chi trả lãi vay | 04 |  | (15.923.857.765) | (18.912.801.232) |
| 5. | Tiền chi nộp thuế TNDN | 05 |  | (194.664.057) | - |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 |  | 15.622.119.288 | 15.686.398.200 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 |  | (36.879.781.639) | (2.252.442.315) |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động***  ***kinh doanh*** | ***20*** |  | ***(16.440.453.679)*** | ***17.906.895.675*** |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 |  | (7.787.176.311) | (1.806.280.386) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 |  | 11.553.996.713 | 12.974.630.913 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  | - | (15.000.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |  | 15.000.000.000 | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 2.059.953.175 | 481.160.070 |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** |  | ***20.826.773.577*** | ***(3.350.489.403)*** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  | 4.958.800.000 | - |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 108.385.400.594 | 96.211.387.819 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (109.472.620.667) | (99.574.339.155) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  | (10.383.504.197) | (10.202.867.462) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | - | - |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** |  | ***(6.511.924.270)*** | ***(13.565.818.798)*** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** |  | **(2.125.604.372)** | **990.587.474** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** |  | **4.173.664.605** | **3.183.077.131** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | 436.298 | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** |  | **2.048.496.531** | **4.173.664.605** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Thái Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nghiêm Thị Hiếu** | **Phạm Ngọc Thắng** | **Lưu Huy Hà** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2014**

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**
   1. **Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

* 1. **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

* 1. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

* Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
* Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
* Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
* Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ, đại lý kinh doanh xăng dầu;
* Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
* Kinh doanh dịch vụ chuyển phát;
* Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
   1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

* 1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

* 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

* 1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc |  | 10 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị |  | 6 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | 6 – 10 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác |  | 3 – 5 năm |
| - Hệ điều hành taxi |  | 5 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hànhvà mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Tiền mặt | 1.858.573.535 |  | 3.961.849.890 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 189.922.996 |  | 211.814.715 |
| **Cộng** | **2.048.496.531** |  | **4.173.664.605** |

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| **- Đầu tư ngắn hạn khác** |  |  |  |
| + Công ty CP Du lịch Thương mại Tiến Bình | - |  | 15.000.000.000 |
| **Cộng** | **-** |  | **15.000.000.000** |

* 1. **Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Phải thu khác | 1.234.037.270 |  | 1.348.103.045 |
| *+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính* | *391.140.202* |  | *823.103.045* |
| *+ Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tiến Bình* | *-* |  | *525.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT* | *813.400.000* |  | *-* |
| *+ Phải thu khác* | *29.497.068* |  | *-* |
| **Cộng** | **1.234.037.270** |  | **1.348.103.045** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 7.264.289.644 |  | 9.942.815.127 |
| - Thành phẩm | 102.531.902 |  | 102.531.902 |
| - Hàng hoá | 766.439.719 |  | 458.099.733 |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **8.133.261.265** |  | **10.503.446.762** |

* 1. **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 228.258.776 |  | 945.834.021 |
| **Cộng** | **228.258.776** |  | **945.834.021** |

* 1. **Tài sản ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Tạm ứng | 830.000.000 |  | 519.320.412 |
| - Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - |  | 12.100.000 |
| **Cộng** | **830.000.000** |  | **531.420.412** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa,**  **vật kiến trúc** | **Máy móc,  thiết bị** | **Phương tiện**  **vận tải, truyền dẫn** | **Tài sản cố định**  **hữu hình khác** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***125.418.942.371*** | ***21.677.063.322*** | ***112.877.585.608*** | ***7.778.925.362*** | ***267.752.516.663*** |
| - Mua trong năm | - | 1.490.372.083 | 2.685.490.864 | 2.135.527.000 | 6.311.389.947 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 4.005.816.586 | 2.592.154.455 | - | - | 6.597.971.041 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | - | 6.138.485.152 | - | 6.138.485.152 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (18.146.278.693) | - | (18.146.278.693) |
| ***Số dư cuối năm*** | ***129.424.758.957*** | ***25.759.589.860*** | ***103.555.282.931*** | ***9.914.452.362*** | ***268.654.084.110*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***6.872.079.014*** | ***5.074.427.144*** | ***55.445.685.814*** | ***2.047.663.346*** | ***69.439.855.318*** |
| - Khấu hao trong năm | 2.305.812.538 | 2.207.857.554 | 9.918.498.084 | 871.161.418 | 15.303.329.594 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | - | 3.335.213.308 | - | 3.335.213.308 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (9.789.956.816) | - | (9.789.956.816) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| ***Số dư cuối năm*** | ***9.177.891.552*** | ***7.282.284.698*** | ***58.909.440.390*** | ***2.918.824.764*** | ***78.288.441.404*** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***118.546.863.357*** | ***16.602.636.178*** | ***57.431.899.794*** | ***5.731.262.016*** | ***198.312.661.345*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** | ***120.246.867.405*** | ***18.477.305.162*** | ***44.645.842.541*** | ***6.995.627.598*** | ***190.365.642.706*** |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 11.184.109.407 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 231.425.375.747 đồng và 165.685.463.776 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Bình.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tài sản cố định thuê tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***40.512.222.722*** | ***40.512.222.722*** |
| - Thuê tài chính trong năm | 23.142.301.712 | 23.142.301.712 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (6.138.485.152) | (6.138.485.152) |
| - Giảm khác | - | - |
| ***Số dư cuối năm*** | ***57.516.039.282*** | ***57.516.039.282*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***11.541.672.689*** | ***11.541.672.689*** |
| - Khấu hao trong năm | 5.714.191.645 | 5.714.191.645 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (3.335.213.308) | (3.335.213.308) |
| - Giảm khác | - | - |
| ***Số dư cuối năm*** | ***13.920.651.026*** | ***13.920.651.026*** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính** |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***28.970.550.033*** | ***28.970.550.033*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** | ***43.595.388.256*** | ***43.595.388.256*** |

* 1. **Tài sản cố định vô hình**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Hệ điều hành taxi** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***75.000.000*** | ***75.000.000*** |
| - Mua trong năm | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| ***Số dư cuối năm*** | ***75.000.000*** | ***75.000.000*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***50.036.513*** | ***50.036.513*** |
| - Khấu hao trong năm | 13.713.502 | 13.713.502 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | **-** |
| ***Số dư cuối năm*** | ***63.750.015*** | ***63.750.015*** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***24.963.487*** | ***24.963.487*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** | ***11.249.985*** | ***11.249.985*** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Nhà văn phòng bến xe khách | - |  | 5.122.184.677 |
| **Cộng** | **-** |  | **5.122.184.677** |

* 1. **Đầu vào Công ty liên kết, liên doanh**

|  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số lượng** |  | **Giá trị** |  | **Số lượng** |  | **Giá trị** |
| - Công ty Cổ phần Hồng Vân (a) | 1.733.257 |  | 17.332.570.000 |  | 1.733.257 |  | 17.332.570.000 |
| **Cộng** |  |  | **17.332.570.000** |  |  |  | **17.332.570.000** |

(a): Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Hồng Vân là 17.332.570.000 VND, tương đương 34,67% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

* 1. **Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 880.880.745 |  | 1.625.012.095 |
| **Cộng** | **880.880.745** |  | **1.625.012.095** |

* 1. **Vay và nợ ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***19.286.263.392*** |  | ***29.908.884.073*** |
| - Vay ngân hàng | 19.286.263.392 |  | 29.908.884.073 |
| *+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (a)* | *13.031.261.407* |  | *19.911.768.199* |
| *+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (b)* | *6.255.001.985* |  | *9.997.115.874* |
| ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | ***9.094.453.000*** |  | ***8.381.624.594*** |
| - Nợ thuê tài chính | 9.094.453.000 |  | 8.381.624.594 |
| **Cộng** | **28.380.716.392** |  | **38.290.508.667** |

(a): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình để thực hiện phương án kinh doanh vận tải hành khách và các dịch vụ khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 18.840.968.151 đồng và 4.619.877.201 đồng.

(b): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 25.805.046.749 đồng và 9.175.391.119 đồng.

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước | 424.188.426 |  | 964.972.181 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - |  | 912.239.302 |
| **Cộng** | **424.188.426** |  | **1.877.211.483** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - |  | 637.673.368 |
| **Cộng** | **-** |  | **637.673.368** |

* 1. **Phải trả dài hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Ký cược, kỹ quỹ dài hạn | 4.667.744.011 |  | 4.416.062.643 |
| - Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long | - |  | 15.000.000.000 |
| **Cộng** | **4.667.744.011** |  | **19.416.062.643** |

* 1. **Vay và nợ dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| ***Vay dài hạn*** | ***68.159.933.000*** |  | ***82.194.933.000*** |
| - Vay dài hạn ngân hàng | 68.159.933.000 |  | 82.194.933.000 |
| *+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (a)* | *4.825.000.000* |  | *9.985.000.000* |
| *+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (b)* | *63.334.933.000* |  | *72.209.933.000* |
| ***Nợ dài hạn*** | ***22.370.988.130*** |  | ***9.896.920.125*** |
| - Nợ thuê tài chính | 22.370.988.130 |  | 9.896.920.125 |
| *+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam* | *1.107.900.500* |  | *4.523.701.500* |
| *+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Á Châu* | *21.263.087.630* |  | *5.373.218.625* |
| **Cộng** | **90.530.921.130** |  | **92.091.853.125** |

(a): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 13.148.886.365 đồng và 9.539.352.042 đồng.

(b): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình để thực hiện phương án kinh doanh vận tải hành khách và các dịch vụ khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải, tòa nhà văn phòng – bến xe khách Hoàng Hà của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 173.630.474.482 đồng và 142.350.843.414 đồng (trong đó: TSCĐ Văn phòng – Bến xe khách 144.498.970.607 đồng và 130.961.170.908 đồng; Phương tiện vận tải 29.131.503.875 đồng và 11.389.672.506 đồng).

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư**  **của chủ sở hữu** | **Thặng dư vốn cổ phần** | **Cổ phiếu quỹ** | | **Quỹ dự phòng tài chính** | | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Tổng cộng** | |
| **Số dư đầu năm trước** | **136.000.000.000** | **-** | **(5.788.412.780)** | | **300.000.000** | | **(5.229.072.539)** | **125.282.514.681** | |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | | - | | - | - | |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | | - | | 1.975.633.491 | 1.975.633.491 | |
| Tăng khác | - | - | - | | - | | - | - | |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | | - | | - | - | |
| Giảm khác | - | - | - | | - | | - | - | |
| **Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay** | **136.000.000.000** | **-** | **(5.788.412.780)** | | **300.000.000** | | **(3.253.439.048)** | **127.258.148.172** | |
| Tăng vốn trong năm | - | 1.730.209.803 | - | | - | | - | 1.730.209.803 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | | - | | 6.269.497.958 | 6.269.497.958 | |
| Tăng khác | - | - | 4.041.990.197 | | - | | - | 4.041.990.197 | |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | | - | | - | - | |
| Giảm khác | - | - | - | | - | | - | - | |
| **Số dư cuối năm nay** | **136.000.000.000** | **1.730.209.803** | **(1.746.422.583)** | | **300.000.000** | | **3.016.058.910** | **139.299.846.130** | |
|  |  | |  |  | |  | | |  | |

*Đơn vị tính: VND*

***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Vốn góp của Nhà nước | **-** |  | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 136.000.000.000 |  | 136.000.000.000 |
| **Cộng** | **136.000.000.000** |  | **136.000.000.000** |

***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |  |
| + Vốn góp đầu năm | 136.000.000.000 |  | 136.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - |  | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - |  | - |
| + Vốn góp cuối năm | 136.000.000.000 |  | 136.000.000.000 |
| - Cổ tức đã chia | - |  | - |

***d. Cổ phiếu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.600.000 |  | 13.600.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.600.000 |  | 13.600.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *13.600.000* |  | *13.600.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 394.400 |  | 982.400 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *394.400* |  | *982.400* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.205.600 |  | 12.617.600 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *13.205.600* |  | *12.617.600* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
   1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 14.064.779.192 |  | 5.228.965.862 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 147.865.707.011 |  | 150.000.213.964 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 2.708.035.277 |  | 3.512.366.352 |
| **Cộng** | **164.638.521.480** |  | **158.741.546.178** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 13.951.730.864 |  | 5.127.163.410 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 121.349.373.306 |  | 112.089.606.491 |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản | 2.644.793.636 |  | 12.019.551.252 |
| **Cộng** | **137.945.897.806** |  | **129.236.321.153** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay, hợp tác kinh doanh | 1.127.463.690 |  | 542.085.766 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 932.489.485 |  | 464.074.304 |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 436.298 |  | - |
| **Cộng** | **2.060.389.473** |  | **1.006.160.070** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Lãi tiền vay | 15.923.857.765 |  | 18.502.799.986 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - |  | 70.000.000 |
| - Chi phí tài chính khác | - |  | 618.750.000 |
| **Cộng** | **15.923.857.765** |  | **19.191.549.986** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Thu thanh lý tài sản cố định | 11.553.996.713 |  | 12.974.630.913 |
| - Thu nhập khác | 2.329.595.862 |  | 708.408.240 |
| **Cộng** | **13.883.592.575** |  | **13.683.039.153** |

* 1. **Chi phí khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 8.356.321.877 |  | 10.715.903.569 |
| - Chi phí khác | 46.088.000 |  | 292.752.000 |
| **Cộng** | **8.402.409.877** |  | **11.008.655.569** |

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 6.269.497.958 |  | 1.975.633.491 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - |  | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.269.497.958 |  | 1.975.633.491 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 12.624.848 |  | 12.617.600 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **497** |  | **157** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 73.220.671.903 |  | 68.749.749.132 |
| - Chi phí nhân công | 29.473.167.500 |  | 29.610.393.966 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.031.234.741 |  | 23.650.960.524 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.896.875.478 |  | 6.547.454.240 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 6.413.057.442 |  | 7.561.784.893 |
| **Cộng** | **136.035.007.064** |  | **136.120.342.755** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
   1. **Giao dịch với các bên liên quan**

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Nămtrước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương | 416.140.170 |  | 676.160.000 |
| Phụ cấp | - |  | 128.400.000 |
| **Cộng** | **416.140.170** |  | **804.560.000** |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| **Bên liên quan** |  | **Mối quan hệ** |
| --- | --- | --- |
| * Công ty Cổ phần Hồng Vân |  | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Công ty Cổ phần Hồng Vân*** |  |  |  |
| * Mua hàng hóa, dịch vụ | 3.416.363 |  | 1.608.571 |
| * Chia cổ tức | 932.489.485 |  | 464.074.304 |

* 1. **Điều chỉnh hồi tố**

Trong năm, đoàn thanh tra Cục thuế tỉnh Thái Bình đã thanh tra Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011. Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 15 tháng 9 năm 2014.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến số liệu so sánh củanăm trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| **Chỉ tiêu** | **Mã số** |  | **Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước** |  | **Số liệu điều**  **chỉnh lại** |  | **Chênh lệch** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | | |  |  |  |  |  |
| **TỔNG TÀI SẢN** | **270** |  | **285.985.313.290** |  | **289.185.597.445** |  | **3.200.284.155** |
| ***B. TÀI SẢN DÀI HẠN*** | 200 |  | 249.869.029.385 |  | 253.069.313.540 |  | ***3.200.284.155*** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **229.230.075.387** |  | **232.430.359.542** |  | **3.200.284.155** |
| ***1. Tài sản cố định hữu hình*** | 221 |  | 195.112.377.190 |  | 198.312.661.345 |  | 3.200.284.155 |
| - Nguyên giá | 222 |  | 265.137.326.257 |  | 267.752.516.663 |  | 2.615.190.406 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 223 |  | (70.024.949.067) |  | (69.439.855.318) |  | 585.093.749 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **285.985.313.290** |  | **289.185.597.445** |  | **3.200.284.155** |
| ***A. NỢ PHẢI TRẢ*** | ***300*** |  | ***161.015.209.971*** |  | ***161.927.449.273*** |  | ***912.239.302*** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **48.160.619.780** |  | **49.072.859.082** |  | **912.239.302** |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 |  | 964.972.181 |  | 1.877.211.483 |  | 912.239.302 |
| ***B. VỐN CHỦ SỞ HỮU*** | ***400*** |  | ***124.970.103.319*** |  | ***127.258.148.172*** |  | ***2.288.044.853*** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** |  | **124.970.103.319** |  | **127.258.148.172** |  | **2.288.044.853** |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (\*) | 420 |  | (5.541.483.901) |  | (3.253.439.048) |  | 2.288.044.853 |

(\*): Chênh lệch lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là lợi nhuận giảm năm 2011 theo Biên bản thanh tra thuế.

* 1. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

***Khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

***Lĩnh vực kinh doanh:***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

* Lĩnh vực 1: Dịch vụ vận tải.
* Lĩnh vực 2: Cho thuê văn phòng và hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Dịch vụ vận tải** |  | **Cho thuê văn phòng và các hoạt động khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm nay** |  |  |  |  |  |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 147.865.707.011 |  | 16.772.814.469 |  | 164.638.521.480 |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - |  | - |  | - |
| * Chi phí phân bổ | 135.293.270.345 |  | 28.556.935.875 |  | 163.850.206.220 |
| * Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 12.572.436.666 |  | (11.784.121.406) |  | 788.315.260 |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 30.136.146.898 |  | 793.331.125 |  | 30.929.478.023 |
| * Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 20.706.178.319 |  | 325.056.422 |  | 21.031.234.741 |
| **Số dư cuối năm** |  |  |  |  |  |
| * Tài sản trực tiếp của bộ phận | 241.918.597.165 |  | 31.844.676.990 |  | 273.763.274.155 |
| * Tài sản không phân bổ |  |  |  |  | 2.048.496.531 |
| **Tổng tài sản** | **241.918.597.165** |  | **31.844.676.990** |  | **275.811.770.686** |
| * Nợ phải trả bộ phận | 123.873.869.443 |  | 12.638.055.113 |  | 136.511.924.556 |
| * Nợ phải trả không phân bổ |  |  |  |  | - |
| **Tổng nợ phải trả** | **123.873.869.443** |  | **12.638.055.113** |  | **136.511.924.556** |

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Dịch vụ vận tải** |  | **Cho thuê văn phòng và các hoạt động khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm trước** |  |  |  |  |  |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 150.000.213.964 |  | 8.741.332.214 |  | 158.741.546.178 |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - |  | - |  | - |
| * Chi phí phân bổ | 140.630.356.152 |  | 18.809.940.119 |  | 159.440.296.271 |
| * Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 9.369.857.812 |  | (10.068.607.905) |  | (698.750.093) |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 2.668.841.891 |  | 155.528.002 |  | 2.824.369.893 |
| * Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 24.605.107.565 |  | 280.135.060 |  | 24.885.242.625 |
| **Số dư cuối năm** |  |  |  |  |  |
| * Tài sản trực tiếp của bộ phận | 244.984.848.348 |  | 40.027.084.492 |  | 285.011.932.840 |
| * Tài sản không phân bổ |  |  |  |  | 4.173.664.605 |
| **Tổng tài sản** | **244.984.848.348** |  | **40.027.084.492** |  | **289.185.597.445** |
| * Nợ phải trả bộ phận | 139.388.002.579 |  | 22.539.446.694 |  | 161.927.449.273 |
| * Nợ phải trả không phân bổ |  |  |  |  |  |
| **Tổng nợ phải trả** | **139.388.002.579** |  | **22.539.446.694** |  | **161.927.449.273** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị sổ sách** | | | | | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
|  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  | **Giá trị ghi sổ** |  | **Dự phòng** |  | **Giá trị ghi sổ** |  | **Dự phòng** |  |  |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.048.496.531 |  | - |  | 4.173.664.605 |  | - |  | 2.048.496.531 |  | 4.173.664.605 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 5.028.173.224 |  | - |  | 3.214.849.415 |  | - |  | 5.028.173.224 |  | 3.214.849.415 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - |  | - |  | 15.000.000.000 |  | - |  | - |  | 15.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| **Cộng** | **7.076.669.755** |  | **-** |  | **22.388.514.020** |  | **-** |  | **7.076.669.755** |  | **22.388.514.020** |

|  | **Giá trị sổ sách** | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 8.908.957.145 |  | 7.753.086.481 |  | 8.908.957.145 |  | 7.753.086.481 |
| Vay và nợ | 118.911.637.522 |  | 130.382.361.792 |  | 118.911.637.522 |  | 130.382.361.792 |
| Chi phí phải trả | - |  | - |  | - |  | - |
| Các khoản phải trả khác | 4.667.744.011 |  | 20.053.736.011 |  | 4.667.744.011 |  | 20.053.736.011 |
| **Cộng** | **132.488.338.678** |  | **158.189.184.284** |  | **132.488.338.678** |  | **158.189.184.284** |

* 1. **Tài sản đảm bảo**

***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.7). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| **Tài sản thế chấp** |  | **Giá trị sổ sách** |  | **Điều khoản và điều kiện thế chấp** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |
| - Nguyên giá |  | 231.425.375.747 |  | để thực hiện phương án kinh doanh vận tải hành khách và các dịch vụ khác |
| - Giá trị còn lại |  | 165.685.463.776 |  |

* 1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay***

Công ty cho các Công ty khác vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

* 1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 8.908.957.145 |  | - |  | - |  | 8.908.957.145 |
| Vay và nợ | 28.380.716.392 |  | 90.530.921.130 |  | - |  | 118.911.637.522 |
| Chi phí phải trả | - |  | - |  | - |  | - |
| Các khoản phải trả khác | - |  | 4.667.744.011 |  | - |  | 4.667.744.011 |
| **Cộng** | **37.289.673.537** |  | **95.198.665.141** |  | **-** |  | **132.488.338.678** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 7.753.086.481 |  | 19.416.062.643 |  | - |  | 27.169.149.124 |
| Vay và nợ | 38.290.508.667 |  | 92.091.853.125 |  | - |  | 130.382.361.792 |
| Chi phí phải trả | - |  | - |  | - |  | - |
| Các khoản phải trả khác | 637.673.368 |  | 19.416.062.643 |  | - |  | 20.053.736.011 |
| **Cộng** | **46.681.268.516** |  | **130.923.978.411** |  | **-** |  | **177.605.246.927** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

* 1. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt, trong đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết quả thanh tra của cơ quan thuế năm 2011 (xem thuyết minh số VIII.02).

* 1. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Thái Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nghiêm Thị Hiếu** | **Phạm Ngọc Thắng** | **Lưu Huy Hà** |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Thái Bình, ngày 13 tháng 3 năm 2015*  **CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ** |